TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ V** **TỈNH VĨNH LONG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2019/KDTM-ST
Ngày: 19-4-2019
V/v tranh chấp "Hợp đồng mua bán hàng hóa".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ V, TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hồng Quan.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Văn Tư.

2. Bà Võ Thị Mỹ Ngọc.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Diễm - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố V, tỉnh Vĩnh Long.

Ngày 19 tháng 4 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố V xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 20/2018/TLST-KDTM, ngày 10 tháng 5 năm 2018, về tranh chấp "Hợp đồng mua bán hàng hóa" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 80/2019/QĐXXST-DS, ngày 28 tháng 02 năm 2019, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Công ty trách nhiệm hữu hạn B; Địa chỉ trụ sở: đường Đ, Phường T, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long. Ông K là người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn (Giám đốc Công ty trách nhiệm hữu hạn B). Người đại diện theo ủy quyền của ông K: Ông T (văn bản ủy quyền ngày 12/4/2018); có mặt.

- *Bị đơn*: Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên X; Địa chỉ trụ sở: đường Đ, Phường H, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh. Ông T là người đại diện theo pháp luật của bị đơn (Giám đốc Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên X); vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 12/4/2018, nguyên đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn B và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn là ông T trình bày:

Ngày 16/8/2011, Công ty trách nhiệm hữu hạn B (gọi tắt: Công ty H) và Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên X (gọi tắt: Công ty T) ký kết Hợp đồng kinh tế số 16/HĐ.2011 về việc cung cấp bê tông tươi thương phẩm. Nội dung hợp đồng: Công ty H đồng ý bán, Công ty T đồng ý mua bê tông tươi thương phẩm cho công trình Cầu Tân Hữu - Vĩnh Long. Trị giá hợp đồng 2.073.800.000 đồng.

Phương thức thanh toán: Công ty T thanh toán cho cho Công ty H bằng hình thức chuyển khoản theo phương thức như sau:

- Khối lượng tạm tính trong hợp đồng được chia làm 03 đợt thanh toán: Đợt 1: 50% khối lượng cọc nhồi tương đương 500m^3; đợt 2: 50% khối lượng cọc nhồi tương đương 500m^3; đợt 3: khối lượng móng, mố, mặt sàn cầu và cấu kiện khác tương đương 520m^3.

- Công ty T thanh toán trước 60% khối lượng của đợt 1 sau khi hai bên ký hợp đồng kinh tế, Công ty T thanh toán 40% còn lại của đợt 1 khi Công ty H giao hàng xong cho Công ty T hết đợt 1.

- Đợt 2 và đợt 3 thanh toán như đợt 1.

- Nếu sau thời gian này Công ty T chưa thanh toán tiền cho Công ty H thì Công ty T phải chịu lãi 0,05%/ngày nhưng không được để quá 30 ngày.

Công ty H và Công ty T đối chiếu công nợ, đến ngày 30/9/2016, tổng công nợ mà Công ty T phải thanh toán cho Công ty H là 144.755.000 đồng. Công ty H nhiều lần đề nghị thanh toán nhưng Công ty T vẫn không thực hiện.

Vì vậy, Công ty H yêu cầu Công ty T phải có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty H số tiền 194.641.000 đồng. Trong đó:

- Tiền nợ gốc là 144.755.000 đồng.

- Tiền lãi chậm thanh toán: [(144.755.000 đồng x 1,125%/tháng x 919 ngày (từ ngày 30/9/2016 đến ngày 19/4/2019)] : 30 = 49.886.000 đồng.

Bị đơn Công ty T có ông T là người đại diện theo pháp luật của Công ty được Tòa án tiến hành tống đạt hợp lệ thông báo về việc thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Tuy nhiên, Tòa án không nhận văn bản trình bày ý kiến của ông T gửi Tòa án. Tòa án cũng không tiến hành hòa giải được do ông T được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt.

Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, không bổ sung thêm chứng cứ mới, không yêu cầu triệu tập thêm người làm chứng. Bị đơn vắng mặt lần thứ hai không có lý do.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 vẫn tiến hành xét xử.

Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Quan hệ pháp luật là “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa", tranh chấp phát sinh trong hoạt động kinh doanh, thương

mại; hai bên đều có đăng ký kinh doanh và đều có mục đích lợi nhuận nên đây là tranh chấp về kinh doanh, thương mại theo quy định tại Điều 30 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Theo hợp đồng mà các bên đã ký kết, thỏa thuận Tòa án nhân dân thành phố V có thẩm quyền giải quyết khi có phát sinh tranh chấp là phù hợp với quy định pháp luật nên được chấp nhận. Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố V, tỉnh Vĩnh Long theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 35 và điểm b khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về thời hiệu: Vụ án được giải quyết còn trong thời hiệu theo quy định tại Điều 319 của Luật Thương mại năm 2005.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét yêu cầu đòi thanh toán 144.755.000 đồng của Hợp đồng kinh tế số 16/HĐ.2011 ngày 16/8/2011 về việc cung cấp bê tông tươi thương phẩm của Công ty H.

Công ty T xác nhận đến ngày 30/9/2016, tổng công nợ mà Công ty T phải thanh toán cho Công ty H 144.755.000 đồng. Công ty T không thực hiện nghĩa vụ thanh toán cho Công ty H theo đúng thỏa thuận. Do đó, Công ty T đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên yêu cầu khởi kiện của Công ty H là có căn cứ phù hợp với quy định tại Điều 50 Luật Thương mại năm 2005 nên được chấp nhận. Vì vậy, buộc Công ty T có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty H số tiền nợ gốc 144.755.000 đồng.

[2.2] Về yêu cầu tính lãi chậm thanh toán của Công ty H.

Bị đơn chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán nên nguyên đơn yêu cầu tính lãi chậm thanh toán từ ngày 30/9/2016 đến ngày xét xử là có căn cứ. Xét thấy, nguyên đơn yêu cầu tính lãi suất 1,125%/tháng là phù hợp với quy định tại Điều 306 của Luật Thương mại năm 2005 và có lợi cho bị đơn nên được chấp nhận. Nguyên đơn yêu cầu tính lãi từ ngày 30/9/2016 đến ngày 19/4/2019 (ngày xét xử sơ thẩm).

Tiền lãi chậm thanh toán được tính như sau: {(144.755.000 đồng x 1,125%/tháng x 919 ngày (từ ngày 30/9/2016 đến ngày 19/4/2019)} : 30 = 49.886.000 đồng.

Như vậy, Công ty T có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty H số tiền 194.641.000 đồng.

Bị đơn không tham gia phiên tòa, không có văn bản nêu ý kiến phản đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đưa ra. Căn cứ khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử công nhận những tình tiết mà nguyên đơn đưa ra là sự thật.

[3] Án phí:

Nguyên đơn yêu cầu bị đơn có nghĩa vụ thanh toán cho nguyên đơn 194.641.000 đồng, được Tòa án chấp nhận toàn bộ, nên theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, bị đơn phải chịu toàn bộ án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm với mức thu là (5% của giá trị tranh chấp) 9.732.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm b khoản 1 Điều 39, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 266, Điều 273, Điều 147, khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Căn cứ vào Điều 24, Điều 50, Điều 306 của Luật Thương mại năm 2005.

Tuyên xử:

1. Về nội dung:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty trách nhiệm hữu hạn B.

Buộc Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên X thanh toán cho Công ty trách nhiệm hữu hạn B tổng số tiền 194.641.000đ (một trăm chín mươi bốn triệu sáu trăm bốn mươi mốt nghìn đồng).

2. Về án phí:

Buộc Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên X phải chịu 9.732.000đ (chín triệu bảy trăm ba mươi hai nghìn đồng) tiền án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

Công ty trách nhiệm hữu hạn B không phải chịu án phí án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm; hoàn trả cho Công ty trách nhiệm hữu hạn B 9.211.000đ (chín triệu hai trăm mười một nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0003273 ngày 04/5/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố V.

3. Về quyền kháng cáo:

Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án.

Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết tại trụ sở Ủy ban nhân dân Phường H, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh nơi bị đơn có trụ sở.

4. Về nghĩa vụ thi hành án:

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b, 9 của Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- Viện kiểm sát cùng cấp;
- TAND tỉnh Vĩnh Long;
- Chi cục THADS TP V;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Hồng Quan